



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		7 431 125 136 813	7 223 288 460 559
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 156 466 459 419	1 156 878 450 410
1. Tiền	111	V.01	30 466 459 419	5 578 450 410
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	1 126 000 000 000	1 151 300 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 445 851 965 073	3 736 851 965 073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 445 851 965 073	3 736 851 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		2 122 700 911 588	1 384 737 959 090
1. Phải thu của khách hàng	131	2	2 125 226 257 381	1 386 735 737 279
2. Trả trước cho người bán	132		509 429 422	282 295 782
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	184 720 302	205 756 363
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(3 219 495 517)	(2 485 830 334)
IV - Hàng tồn kho	140		704 568 791 678	937 936 043 829
1. Hàng tồn kho	141	V.04	882 386 938 991	1 113 843 683 164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(177 818 147 313)	(175 907 639 335)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1 537 009 055	6 884 042 157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	978 341 246	6 331 965 168
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	558 667 809	552 076 989
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		3 979 197 655 951	4 735 070 368 254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 065 072 030 249	1 848 121 332 505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	814 118 061 454	1 498 565 916 727
- Nguyên giá	222		13 368 851 538 806	13 366 185 052 430
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 554 733 477 352)	(11 867 619 135 703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 602 652 777	15 279 097 773
- Nguyên giá	228		57 738 108 512	57 738 108 512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(48 135 455 735)	(42 459 010 739)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	241 351 316 018	334 276 318 005
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 910 835 328 004	2 882 364 328 004
1. Đầu tư vào công ty con	251		27 476 250 000	27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 451 055 770 150	1 423 455 770 150
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 552 995 079 900	1 552 995 079 900
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(120 691 772 046)	(121 562 772 046)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 290 297 698	4 584 707 745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 290 297 698	4 584 707 745
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11 410 322 792 764	11 958 358 828 813

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		5 610 618 530 717	6 436 361 739 040
I - Nợ ngắn hạn	310		1 528 106 455 597	1 432 181 366 504
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	326 600 968 547	370 680 030 132
2. Phải trả người bán	312		392 764 230 238	308 374 971 693
3. Người mua trả tiền trước	313	15	115 156 018	399 277 527
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	161 495 530 843	302 977 335 232
5. Phải trả người lao động	315		61 927 034 256	69 599 400 890
6. Chi phí phải trả	316	V.17	307 653 364 689	377 433 393 219
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	258 321 875 583	1 957 877 231
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		19 228 295 423	759 080 580
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		4 082 512 075 120	5 004 180 372 536
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	4 082 512 075 120	5 004 180 372 536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5 799 704 262 047	5 521 997 089 773
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 799 704 262 047	5 521 997 089 773
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		157 128 522 365	157 128 522 365
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		365 055 204 456	271 338 204 456

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		112 500 000 000	112 500 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2 028 273 264 075	1 844 283 091 801
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11 410 322 792 764	11 958 358 828 813

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

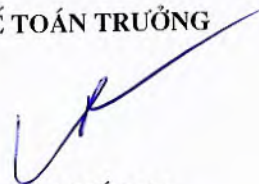
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			107 261 329	107 261 329
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			3 761 414 377 008	3 824 757 096 124
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày 14 tháng 12 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN THƯ



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
 EVNTPC PHA LAI Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

MẪU SỐ B 02-DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 814 017 116 385	1 710 129 603 083	7 426 587 787 917	6 525 427 525 734
2. Các khoản giảm trừ	02				7 426 587 787 917	6 525 427 525 734
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 814 017 116 385	1 710 129 603 083	6 972 111 159 280	5 544 039 262 862
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 540 556 979 553	1 629 491 283 596	454 476 628 637	981 388 262 872
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		273 460 136 832	80 638 319 487	1 057 020 095 000	1 626 628 343 203
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	528 167 974 679	457 398 836 137	142 223 853 691	234 448 979 986
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	28 878 366 947	74 360 817 312	138 841 465 702	155 070 875 542
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30 069 881 481	36 825 332 115		
8. Chi phí bán hàng	24				86 919 644 017	79 301 317 684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26 477 664 301	22 463 691 621	1 282 353 225 929	2 294 266 308 405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		746 272 080 263	441 212 646 691	21 189 256 830	8 790 593 194
11. Thu nhập khác	31		1 666 655 535	4 328 572 011	12 811 887 742	6 287 767 422
12. Chi phí khác	32		9 470 890 479	2 196 723 562	8 377 369 088	2 502 825 772
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7 804 234 944)	2 131 848 449	1 290 730 595 017	2 296 769 134 177
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		738 467 845 319	443 344 495 140	241 692 810 543	429 095 986 318
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	147 140 696 360	300 714 668 961		175 076 963 716
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		(141 422 233 486)		

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		591 327 148 959	284 052 059 665	1 049 037 784 474	1 692 596 184 143
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 12 tháng 2 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THƯ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				-
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1.290.730.595.017	2.296.769.134.177
2. Điều chỉnh cho các khoản			(214.260.101.339)	(662.887.458.384)
- Khấu hao TSCĐ	2		693.338.006.898	688.219.613.611
- Các khoản dự phòng	3		1.773.173.161	95.902.296.763
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(585.950.726.854)	(1.136.261.285.750)
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(462.262.020.246)	(465.818.958.550)
- Chi phí lãi vay	6		138.841.465.702	155.070.875.542
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.076.470.493.678	1.633.881.675.793
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(741.027.706.579)	(71.744.779.860)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		231.456.744.173	(169.450.575.544)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		297.415.330.786	76.874.278.404
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.294.410.047	2.622.906.685
- Tiền lãi vay đã trả	13		(146.301.864.050)	(166.579.478.951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(390.219.320.967)	(272.964.561.851)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(21.105.785.157)	(17.228.483.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		307.982.301.931	1.015.410.981.397
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(185.002.835.567)	(127.848.103.859)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.954.000.000.000)	(4.279.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		4.245.000.000.000	4.007.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27.600.000.000)	(230.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		469.946.531.767	516.143.155.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		548.343.696.200	(113.504.947.930)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi mua cổ phiếu đã phát hành	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(379.796.632.147)	(420.997.743.207)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(476.941.356.975)	(317.941.134.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(856.737.989.122)	(738.938.878.057)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(411.990.991)	162.967.155.410
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.156.878.450.410	993.911.295.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1.156.466.459.419	1.156.878.450.410

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày 12 tháng 02 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THƯ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp và dịch vụ*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện; sản xuất tro xỉ ...*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 9818/BTC-CDK*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức kế toán nhật ký chung - Kế toán trên máy vi tính bằng hệ thống phần mềm FMIS của EVN.IT*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi sổ*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo phương pháp đường thẳng.*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.*
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.*
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định của Nhà nước.*
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- *Chi phí sửa chữa lớn được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ theo sản lượng điện sản xuất thực tế/Sản lượng điện kế hoạch tương ứng với tỷ lệ chi phí dư*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - *Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 3.262.350 triệu đồng;*
- *Được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: - *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.*
- *Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.*
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (Thời điểm từ năm 2011 đến năm 2016, thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15%)*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14*

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành là 7.5%/Thuế suất 15% (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	71 763 148	34 633 018
- Tiền gửi ngân hàng	30 394 696 271	5 543 817 392
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1 126 000 000 000	1 151 300 000 000
Cộng	1 156 466 459 419	1 156 878 450 410
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	3 445 851 965 073	3 736 851 965 073
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	184 720 302	205 756 363
Cộng	184 720 302	205 756 363
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	876 061 948 444	1 106 304 239 484
- Công cụ, dụng cụ	5 275 956 000	6 789 977 772
- Chi phí SX, KD dở dang	54 990 423	23 180 882
- Thành phẩm	994 044 124	726 285 026
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	882 386 938 991	1 113 843 683 164

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	978 341 246	6 331 965 168
Cộng	978 341 246	6 331 965 168
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 703 216 805 316	11 543 904 221 874	77 660 377 073	38 734 385 427	2 669 262 740	13 366 185 052 430
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	1 098 094 050	1 861 143 100		260 859 000		3 220 096 150
- Lũy kế mua từ đầu năm		812 824 100		260 859 000		1 073 683 100
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1 098 094 050	1 048 319 000				2 146 413 050
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	172 900 000	299 428 374		81 281 400		553 609 774
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	172 900 000	299 428 374		81 281 400		553 609 774
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 704 141 999 366	11 545 465 936 600	77 660 377 073	38 913 963 027	2 669 262 740	13 368 851 538 806
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 296 464 233 050	10 475 569 948 944	58 232 258 448	35 516 808 192	1 835 887 069	11 867 619 135 703
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	45 683 109 317	636 118 845 272	3 614 911 636	1 758 026 649	354 149 976	687 529 042 850
- Lũy kế tăng khác	132 519 052					132 519 052
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	172 900 000	293 038 853		81 281 400		547 220 253
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 342 106 961 419	11 111 395 755 363	61 847 170 084	37 193 553 441	2 190 037 045	12 554 733 477 352
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	406 752 572 266	1 068 334 272 930	19 428 118 625	3 217 577 235	833 375 671	1 498 565 916 727
- Tại ngày cuối kỳ	362 035 037 947	434 070 181 237	15 813 206 989	1 720 409 586	479 225 695	814 118 061 454

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				323 206 880			57 738 108 512
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				323 206 880			57 738 108 512

II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	42 135 803 859				323 206 880		42 459 010 739
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	5 676 444 996						5 676 444 996
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	47 812 248 855				323 206 880		48 135 455 735
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	15 279 097 773						15 279 097 773
- Tại ngày cuối năm	9 602 652 777						9 602 652 777

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	241 351 316 018	334 276 318 005
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	2 500 000	27 476 250 000	2 500 000	27 476 250 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	129 850 000	1 451 055 770 150	129 850 000	1 451 055 770 150
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10 352 500	100 000 000 000	10 352 500	100 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư cổ phiếu	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu	1 000 100	118 151 962 500	1 000 100	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn		350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Thủy điện Bùn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Bùn Đôn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	3 290 297 698	4 584 707 745
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	326 600 968 547	370 680 030 132
Cộng	326 600 968 547	370 680 030 132

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	3 036 393 099	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	152 188 158 537	300 714 668 961
- Thuế tài nguyên	2 384 100 360	1 821 759 271
- Thuế thu nhập cá nhân		200 671 800
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	341 608 880	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 545 269 967	240 235 200
Cộng	161 495 530 843	302 977 335 232
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	240 169 166 127	332 972 610 328
- Lãi vay phải trả	34 060 398 243	41 520 796 591
- Chi phí phải trả khác	33 423 800 319	2 939 986 300
Cộng	307 653 364 689	377 433 393 219
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	155 176 864	212 374 968
- Kinh phí công đoàn	309 025 640	36 523 640
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 485 558	31 485 558
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	257 826 187 521	1 677 493 065
Cộng	258 321 875 583	1 957 877 231
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	4 082 512 075 120	5 004 180 372 536
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	4 082 512 075 120	5 004 180 372 536
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		1 228 875 590 380
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước			2 029 221 906			
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						

- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước					1 228 875 590 380
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)	
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)	
- Lũy kế tăng vốn trong năm					1 096 480 582 530
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ					1 096 480 582 530
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)	

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	263 367 426 362	82 500 000 000		526 341 521 658		4 164 055 519 630
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	10 000 000 000	30 000 000 000		1 786 084 457 051		3 056 989 269 337
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	2 029 221 906			468 142 886 908		1 699 047 699 194
Số dư cuối kỳ này năm trước	271 338 204 456	112 500 000 000		1 844 283 091 801		5 521 997 089 773
Số dư đầu năm nay	271 338 204 456	112 500 000 000		1 844 283 091 801		5 521 997 089 773
- Lũy kế tăng vốn trong năm	93 717 000 000			1 254 394 207 385		2 444 591 789 915
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				1 070 404 035 111		2 166 884 617 641
Số dư cuối kỳ	365 055 204 456	112 500 000 000		2 028 273 264 075		5 799 704 262 047

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu thường	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10000

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	365 055 204 456	271 338 204 456
- Quỹ dự phòng tài chính	112 500 000 000	112 500 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: *Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh; Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh.*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7 426 587 787 917	6 525 427 525 734
+ Doanh thu bán hàng	7 426 587 787 917	6 525 427 525 734
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thu đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	7 426 587 787 917	6 525 427 525 734
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	7 426 587 787 917	6 525 427 525 734
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	6 972 111 159 280	5 544 039 262 862
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	6 972 111 159 280	5 544 039 262 862
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	326 015 936 951	381 586 682 651
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	11 220 000 000	11 220 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	88 417 250 000	40 530 645 500
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8 800 958 379	24 538 062 635
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	585 950 726 854	1 136 261 285 750
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	36 615 222 816	32 491 666 667
Cộng	1 057 020 095 000	1 626 628 343 203
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	138 841 465 702	155 070 875 542
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1 206 000 000)	(5 226 000 000)
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4 080 050 325	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	335 000 000	84 377 772 046
- Chi phí tài chính khác	173 337 664	226 332 398
Cộng	142 223 853 691	234 448 979 986
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	241 692 810 543	429 095 986 318
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		175 076 963 716

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5 544 275 174 454	4 017 263 346 478
- Chi phí nhân công	256 376 272 220	251 780 606 087
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	690 850 416 779	685 622 514 931
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38 276 045 975	6 892 771 119
- Chi phí khác bằng tiền	529 520 652 967	662 507 626 957
Cộng	7 059 298 562 395	5 624 066 865 572

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: *Thông tin trong Quý 4/2014 như sau:*

(i) PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) với giá trị chưa bao gồm VAT là 277.596.006 đồng; Lũy kế năm 2014 tổng giá trị là: 1.229.332.337 đồng

(ii) NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) chưa bao gồm VAT là 104.740.390.721 đồng; Tổng giá trị dịch vụ năm 2014 NPS cung cấp cho PPC là 152.444.279.902 đồng.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

1. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4/2014 (lãi trước thuế 738.5 tỷ đồng) so với Quý 4/2013 (lãi trước thuế 443 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác Quý 4/2014 lãi 247 tỷ đồng cao hơn so với Quý 4 năm 2013 (lãi 58.17 tỷ đồng) do:

- Chi phí phục vụ sản xuất điện Quý 4/2014 giảm hơn so với Quý 4/2013
- Doanh thu bán điện Quý 4/2014 cao hơn so với cùng kỳ năm 2013 là 100 tỷ đồng.

(ii). Hoạt động tài chính quý 4/2014:

- Quý 4/2014 lãi chênh lệch tỷ giá sau khi đánh giá lại tỷ giá của khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối kỳ với giá trị lãi tỷ giá là 427,86 tỷ đồng bằng 108% so với cùng kỳ năm 2013 (quý 4/2013 chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ là 395.5 tỷ đồng).
- Lợi nhuận từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn quý 4/2014 giảm so với Quý 4/2013 chỉ bằng 94% do doanh thu của các khoản đầu tư tài chính (lãi suất tiền gửi) của Công ty giảm so với Quý 4/2013.

(iii) Hoạt động khác Quý 4 năm 2014 lỗ 7.8 tỷ đồng

3. Tình hình công nợ:

(i) Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 31/12/2014 còn lại là: 25,06 tỷ JPY; Tỷ giá giữa VND/JPY tại ngày 31/12/2014 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 175,90 VND/JPY, giảm so với tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ trước (thời điểm 30/09/2014 tỷ giá là 192,97 VND/JPY), đồng thời giảm so với tỷ giá tại thời điểm 31/12/2013 (tỷ giá là 199.64 VND/JPY).

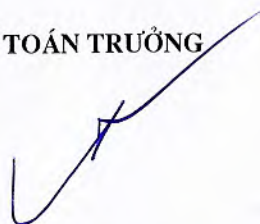
(ii) Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 4/2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày ...12... tháng ...2... năm 2015...

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THƯ